

Số: 164/GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 8 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-KCNĐN ngày 29/9/2023 của Ban Quản lý các KCN về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất, gia công, đóng gói thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt nấm, các chất kích thích sinh trưởng cây trồng, hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn và thuốc diệt chuột dùng trong lĩnh vực y tế và gia dụng, công suất thiết kế 17.000 tấn/năm; Gia công, đóng gói phân bón dạng lỏng, công suất thiết kế 1.500 tấn/năm; Kiểm nghiệm các loại hạt giống rau, giống lúa và hạt giống ngô (chỉ hoạt động nội bộ); Lưu chứa các loại hạt giống, diện tích 500 m²” của Công ty TNHH Bayer Việt Nam tại Lô 118/4, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Theo văn bản số 4204/KCNĐN-MT ngày 21/10/2023 của Ban Quản lý các KCN về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Bayer Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Bayer Việt Nam tại văn bản số 12/23/CV-BAY ngày 24/11/2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Bayer Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất, gia công, đóng gói thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt nấm, các chất kích thích sinh trưởng cây trồng, hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn và thuốc diệt chuột dùng trong lĩnh vực y tế và gia dụng, công suất thiết kế 17.000 tấn/năm; Gia công, đóng gói phân bón dạng lỏng, công suất thiết kế 1.500 tấn/năm; Kiểm nghiệm các loại hạt giống rau, giống lúa và hạt giống ngô (chỉ hoạt động nội bộ); Lưu chứa các loại hạt giống, diện tích 500 m²” tại Lô 118/4, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất, gia công, đóng gói thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt nấm, các chất kích thích sinh trưởng cây trồng, hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn và thuốc diệt chuột dùng trong lĩnh vực y tế và gia dụng, công suất thiết kế 17.000 tấn/năm; Gia công, đóng gói phân bón dạng lỏng, công suất thiết kế 1.500 tấn/năm; Kiểm nghiệm các loại hạt giống rau, giống lúa và hạt giống ngô (chỉ hoạt động nội bộ); Lưu chứa các loại hạt giống, diện tích 500 m².

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 118/4, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600359484 do Phòng đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 30/08/1997, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19/06/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2161315646 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 30/08/1997, chứng nhận thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2023.

1.4. Mã số thuế: 3600359484.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công, đóng gói thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt nấm, các chất kích thích sinh trưởng cây trồng, hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn và thuốc diệt chuột dùng trong lĩnh vực y tế và gia dụng; Gia công, đóng gói phân bón dạng lỏng; Kiểm nghiệm các loại hạt giống rau, giống lúa và hạt giống ngô (chỉ hoạt động nội bộ); Kho lưu chứa các loại hạt giống, diện tích 500 m².

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án đầu tư 30.856,6 m².
- Quy mô: Nhóm B, phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công. Theo tiêu chí môi trường, thuộc “Dự án đầu tư nhóm II”.
- Quy mô công suất sản xuất của dự án: Sản xuất, gia công, đóng gói thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt nấm, các chất kích thích sinh trưởng cây trồng,

hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn và thuốc diệt chuột dùng trong lĩnh vực y tế và gia dụng, công suất thiết kế 17.000 tấn/năm; Gia công, đóng gói phân bón dạng lỏng, công suất thiết kế 1.500 tấn/năm; Kiểm nghiệm các loại hạt giống rau, giống lúa và hạt giống ngô (chỉ hoạt động nội bộ); Lưu chứa các loại hạt giống, diện tích 500 m².

- Quy trình, công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất, gia công, đóng gói thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt nấm,...dạng bột:

Nguyên liệu (dạng bột) → Đóng gói theo quy cách yêu cầu → Kiểm tra trọng lượng → Đóng gói, kiểm xỉ → Vô túi Zipper, vô hộp → Kiểm tra trọng lượng hộp/túi → Vô thùng carton → Kiểm tra trọng lượng thùng → Xếp lên pallet/ quấn màng co → Lưu kho → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất gia công, đóng chai thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt nấm,...dạng lỏng và gia công đóng chai phân bón dạng lỏng:

Nguyên liệu, phụ gia (dạng lỏng) → Khuấy trộn → Đóng chai → Kiểm tra trọng lượng → Dán nhãn chai → Kiểm tra nhãn → Hàn miệng chai → Kiểm tra miệng chai → Xếp vào thùng → Kiểm tra trọng lượng thùng → Đóng ngày sản xuất lên thùng → Xếp lên pallet/ quấn màng co → Lưu kho → Xuất hàng.

+ Quy trình kiểm nghiệm hạt giống rau, lúa, ngô:

Hạt giống các loại → Lưu kho → Kiểm nghiệm → Xuất kho.

Chỉ thực hiện kiểm nghiệm sản phẩm của Công ty, không thực hiện dịch vụ kiểm nghiệm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án đầu tư:

1. Chủ dự án đầu tư có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 08 tháng 12 năm 2023 đến ngày 08 tháng 12 năm 2033).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa (thực hiện);
- Công ty TNHH Bayer Việt Nam (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 164 /GPMT-KCNĐN ngày 08 / 12 /2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được thu gom đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata) tại 03 hố ga đầu nối trên đường số 4 và đường số 2A (đường số 4: 02 hố ga, đường số 2A: 1 hố ga) của KCN để tiếp tục xử lý.

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng thuê bất động sản với Công ty TNHH Amata (Việt Nam) nay là Công ty Cổ phần Đô Thị Amata Biên Hòa (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Bình (Amata) và là đơn vị quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata)) theo Hợp đồng thuê bất động sản đã ký ngày 12/10/1997 và phụ lục hợp đồng số 1 ngày 02/12/1997 (Phụ lục kèm theo Hợp đồng thuê Bất động sản).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Long Bình (Amata) theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Long Bình (Amata).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng, xưởng thuốc nước, phòng thay đồ, phòng chờ được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn → Đường ống PVC Φ220, thép: Φ50/100, BTCT Φ300 và các hố ga → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Long Bình (Amata) tại 01 hố ga đầu nối trên đường số 4.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực căn tin được thu gom (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh khu vực căn tin được xử lý qua bể tự hoại) → PVC Φ220/BTCT Φ300 và các hố ga (cùng với nước sau các hầm tự hoại) → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Long Bình (Amata) tại 01 hố ga đầu nối trên đường số 4.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà xưởng HAH, kho nguyên liệu được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống PVC Φ220, thép: Φ50/100, BTCT Φ300 và các hố ga → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Long Bình (Amata) tại 01 hố ga đầu nối trên đường số 2A.

- Đối với nước thải từ hoạt động vệ sinh bồn chứa, máy móc, thiết bị sau mỗi dòng sản phẩm và nước thải từ phòng thí nghiệm: Được thu gom vào các thùng chứa dung tích 1.000 lít, sau đó, chuyên giao theo dạng chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 07 bể tự hoại tổng thể tích 50m^3 (01 Bể tự hoại khu vực văn phòng thể tích 4m^3 ; 01 bể tự hoại khu vực phòng chờ thể tích 4m^3 ; 01 bể tự hoại khu vực phòng thay đồ thể tích 4m^3 ; 01 bể tự hoại khu vực xưởng thuốc nước thể tích 10m^3 ; 01 bể tự hoại khu vực xưởng HAH thể tích 8m^3 ; 01 bể tự hoại khu vực nhà kho nguyên liệu thể tích 12m^3 ; 01 bể tự hoại khu vực căn tin thể tích 8m^3).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu (phải thông bồn cầu và đường ống dẫn), tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi (phải thông ống dẫn khí).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Bình (Amata) theo hợp đồng giữa Công ty TNHH Bayer Việt Nam và Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 164 /GPMT-KCNĐN ngày 08 / 12 /2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- + Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn nhập liệu tại xưởng bột.
- + Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn đóng gói xưởng bột.
- + Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nhập liệu và đóng gói xưởng HAH (line thuốc trừ cỏ dạng bột).
- + Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn khuấy trộn và sang chai tại xưởng thuốc dạng lỏng và phân bón dạng lỏng.
- + Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng(nguồn phát sinh không liên tục, chỉ hoạt động khi mất điện).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: *(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi giờ 3°)*

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu line 2K (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.209.756; Y=405.799;
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu line 10K (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.209.755; Y=405.800;
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu line 20K (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=129.755; Y=405.806;
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải xử lý bụi tại công đoạn đóng gói line 3/17/18K (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.209.782; Y=405.800;
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đóng gói line 2/10/20K (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.209.750; Y=405.803;
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu và đóng gói xưởng HAH (Nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.209.702; Y=405.768;
- Dòng khí thải số 07: Ống phát thải hệ thống xử lý hơi hóa chất công suất thiết kế 4.000 m³/giờ tại công đoạn khuấy trộn và sang chai thuốc trừ cỏ dạng

lông (Herbicide) (Nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1.209.688; Y= 405.817;

- Dòng khí thải số 08: Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công suất thiết kế 4.000 m³/giờ tại công đoạn khuấy trộn và sang chai thuốc khác và phân bón (Non- herbicide) (Nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1.209.688; Y= 405.817;

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: lưu lượng 34.100 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.700 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức, chế độ xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,6 và K_q = 0,9) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06			Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	108		
II	Dòng khí thải 07, 08				
1	Lưu lượng	(m ³ /giờ)	-		
2	Toluene	(mg/Nm ³)	750		
3	Xylene	(mg/Nm ³)	870		
4	Benzen	(mg/Nm ³)	5		
5	Ethylbenzen	(mg/Nm ³)	870		
6	Metanol	(mg/Nm ³)	260		
7	Cyclohexanone	(mg/Nm ³)	400		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và $K_p = 0,9$, ứng với tổng lưu lượng khí thải $34.100 \text{ m}^3/\text{giờ}$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Công ty có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và $K_p = 0,9$ theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu, bụi phát sinh trong buồng kín được hút vào thiết bị lọc nhờ lực hút từ quạt hút, bụi được dẫn vào thiết bị xử lý cyclon ($D=800\text{mm}$) theo phương tiếp tuyến với ống trụ và được cho chuyển động xoáy tròn hướng xuống dưới, các hạt bụi dưới tác dụng của lực li tâm sẽ va vào thành thiết bị, mất quán tính và rơi xuống dưới bộ phận chứa của máy đóng gói. Dòng khí sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$, $K_p = 0,9$) theo ống thải đường kính $D = 168\text{mm}$, cao $H=15\text{m}$ (tính từ mặt đất) và thải ra môi trường. (Dòng khí thải 01, 02, 03).

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn đóng gói xương bột, tại các máy đóng gói của các dây chuyền được lắp đặt các ống thu gom đường kính $D400\text{mm}$ bụi phát sinh. Dòng khí mang bụi phát sinh trong buồng kín được hút vào thiết bị lọc nhờ lực hút từ quạt hút, bụi sẽ được giữ lại bằng các lõi lọc polyester 2 lớp với hiệu suất lọc 99,99% với bụi $0,5 \mu\text{m}$. Sau khi xử lý, khí sạch sẽ được hút ra ngoài bởi quạt hút và thoát ra môi trường qua ống thải đường kính $D=400\text{mm}$, cao 12m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 04, 05).

- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nhập liệu và đóng gói xương HAH (line thuốc trừ cỏ dạng bột), tại các máy đóng gói của các dây chuyền được lắp đặt các ống thu gom đường kính $D150, D200\text{mm}$ bụi phát sinh. Dòng khí mang bụi phát sinh trong buồng kín được hút vào thiết bị lọc nhờ lực hút từ quạt hút, bụi sẽ được giữ lại bằng các lõi lọc polyester 2 lớp với hiệu suất lọc 99,99% với bụi $0,5 \mu\text{m}$. Sau khi xử lý, khí sạch sẽ được hút ra ngoài bởi quạt hút và thoát ra môi trường qua ống thải đường kính $D=400\text{mm}$, cao 12m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 04: Toàn bộ quá trình nhập liệu, khuấy trộn và sang chai các sản phẩm dạng lỏng được thực hiện hoàn toàn tự động và khép kín. Các ống thu gom hơi hóa chất ($500 \times 250\text{mm}$) được gắn trực tiếp vào thiết bị chiết rót, mùi và hơi hóa chất sẽ được dẫn về tháp hấp phụ than hoạt tính ($D \times R \times H = 1,5 \times 2 \times 2\text{m}$), các chất ô nhiễm sẽ được giữ lại trên bề mặt của than nhờ hoạt tính của than. Khí sạch sẽ được xả thải ra môi trường qua ống thải đường kính $D=250\text{mm}$, cao $H=10\text{m}$ (Dòng khí thải 07, 08).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ nguồn số 01: 03 hệ thống xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Đường ống thu gom* → *Cyclone* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 1.800 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ nguồn số 02: 02 hệ thống xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Đường ống thu gom* → *Thiết bị lọc túi* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc polyester.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi từ nguồn số 03: 01 hệ thống xử lý

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Đường ống thu gom* → *Thiết bị lọc túi* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 4.700 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc polyester.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 04: 02 hệ thống xử lý

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi hóa chất* → *Đường ống thu gom* → *Buồng hấp phụ than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: 08 hệ thống.

- 01 Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu line 2K, công suất thiết kế 1.800 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu line 10K, công suất thiết kế 1.800 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu line 20K, công suất thiết kế 1.800 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đóng gói line 3/17/18K, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đóng gói line 2/10/20K, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nhập liệu và đóng gói xưởng HAH, công suất thiết kế 4.700 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn khuấy trộn và sang chai thuốc trừ cỏ dạng lỏng (Herbicide), công suất thiết kế 4.000 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn khuấy trộn và sang chai thuốc khác và phân bón dạng lỏng (Non-herbicide), công suất thiết kế 4.000 m³/giờ;

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Theo các vị trí được cấp phép tại Phần A2.1.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Theo Phần A được cấp phép tại Mục A2.2.1.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải..

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; K_v = 0,6; K_p=0,9) và QCVN 20:2009/BTNMT. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 164 /GPMT-KCNĐN ngày 08/ 12 /2023
của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ quá trình hoạt động của các máy đóng gói thuốc bột.
- Nguồn số 02: Từ quá trình hoạt động của các máy khuấy trộn thuốc nước.
- Nguồn số 03: Từ quá trình hoạt động của các máy đóng chai

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°

- Nguồn số 01: Tọa độ X= 1.209.769; Y=405.815;
- Nguồn số 02: Tọa độ X= 1.209.702; Y= 405.809;
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1.209.698; Y=405.839.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)			
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 164/GPMT-KCNĐN ngày 08/12/2023
của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

Khối lượng phát sinh dự kiến: 300.730 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nước thải (format- chuyên sản phẩm)	Lỏng	03 04 01	NH	55.000
2	Chất thải rắn (film, chai, nắp, thùng oxa, deamethin,...)	Rắn	03 04 09	KS	16.000
3	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	NH	50
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng thải	Rắn	12 01 04	NH	500
5	Hóa chất, thuốc BVTV thải	Rắn	14 01 04	NH	32.000
6	Bao bì mềm (bao Jumbo chứa nguyên liệu)	Rắn	14 01 05	KS	56.000
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	120
8	Các loại dầu mỡ độc hại thải	Rắn	17 02 03	NH	500
9	Vật liệu rắn thải (giẻ lau, găng tay, chất hấp thụ....)	Rắn	18 02 01	KS	12.000
10	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm	Rắn	19 05 02	KS	1.500
11	Pin, ắc qui thải	Rắn	19 06 01	NH	60
12	Phuy sắt nhiễm thuốc	Rắn	14 01 06	KS	15.000
13	Phuy sắt chứa dung môi, phụ gia	Rắn	18 01 02	KS	50.000
14	IBC nhiễm thuốc (có khung sắt)	Rắn	14 01 06	KS	10.000
15	Phuy nhựa nhiễm thuốc	Rắn	14 01 06	KS	52.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					300.730

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Khối lượng phát sinh dự kiến: 388.062 (kg/năm).

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
I	Chất thải công nghiệp không nguy hại		
1	Thùng carton không đạt	Rắn	7.650

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
2	Pallet hư thải	Rắn	50.000
3	Bao bì nylon thải	Rắn	60.012
4	Nhựa các loại thải	Rắn	105.000
5	Sắt phế liệu	Rắn	12.000
6	Giấy vụn phòng	Rắn	108
II	<i>Chất thải rắn công nghiệp cần xử lý</i>		
7	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	1.292
8	Mầm hạt giống	Rắn	150.000
9	Giấy thấm	Rắn	2.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)			388.062

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng phát sinh dự kiến: 49,920 (tấn/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	49,92
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		49,92

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với chất thải nguy hại dạng lỏng: được lưu chứa vào các thùng IBC 1m³.

- Đối với chất thải nguy hại dạng rắn: được cho vào các bao tải lớn và cột chặt đầu bao đặt trên các pallet.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 150 m².

- Vị trí: Khu lưu trữ chất thải của Nhà máy.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Thiết kế có tường bao kín, đảm bảo che nắng, che mưa, tránh gió và nền bê tông đảm bảo không ngập lụt. Có gờ chống tràn để ngăn CTNH dạng lỏng nếu bị chảy tràn và đảm bảo không để rò rỉ, đổ tràn ra ngoài kho. Có dán nhãn mã CTNH tương ứng đối với từng loại CTNH. Ngoài ra, kho CTNH còn được trang bị: thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định, vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng, biển dấu hiệu cảnh báo được treo ở bên ngoài kho.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa: 50 m².
- Vị trí: Khu vực lưu trữ chất thải của nhà máy.
- Kết cấu kho chứa: Thiết kế có mái che, tường bao quanh, nền bê tông đảm bảo không ngập lụt, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và lưu trữ vào các thùng chứa 20L và 240L bố trí tại các điểm phát sinh.
- Khu vực lưu chứa, tập kết: Bố trí 04 thùng chứa 240L trên tại khu vực lưu trữ chất thải của nhà máy.
- Hằng ngày nhân viên thu gom rác của nhà máy thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt về các thùng chứa về khu vực lưu trữ chất thải của nhà máy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 164/GPMT-KCNĐN ngày 08 / 12 /2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình hoạt động của dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty



Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa, UBND thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI